CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP

Ngày 15/01/2024	3,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
Số lượng CPLH (CP)	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-166
P/E	-23.5

DT thuần
Q4/23
147
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 112| 314%
YoY: ▲ 38.0| 34.9%

LN thuần
Q4/23
2.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.63| 181%
YoY: ▲ 4.06| 204%

LN sau thuế
Q4/23
1.31
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.05| 135%
YoY: ▲ 3.17| 171%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
2.7%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE
2023

DT thuần
2023
315
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0| 4.1%

LN thuần
2023
-4.81
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.53| -1613%

LN sau thuế
2023
-6.88
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.28| -91.3%

Cơ cấu sở hữu

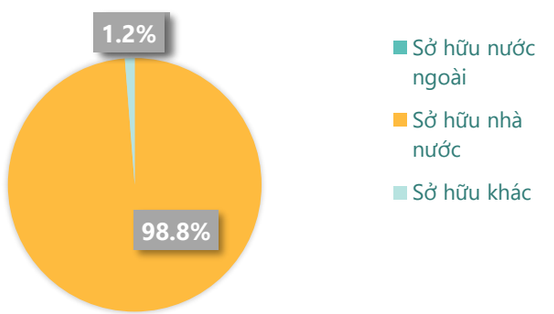

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

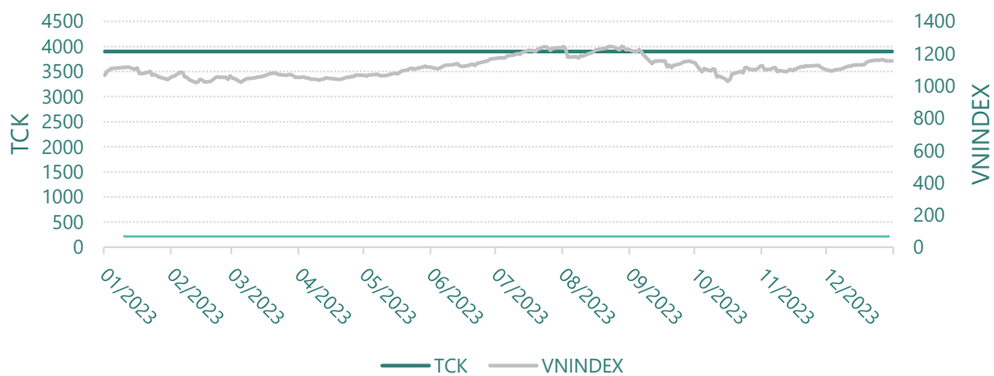

Cơ cấu cổ đông

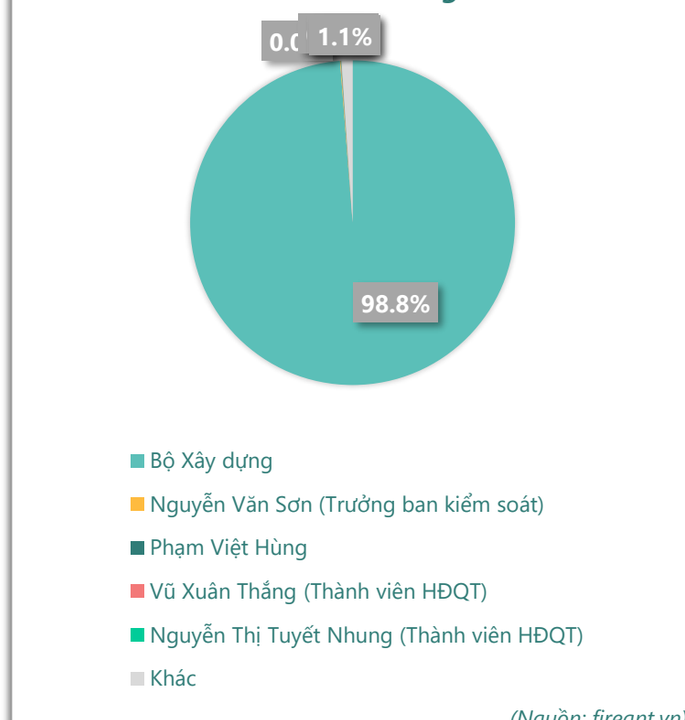

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

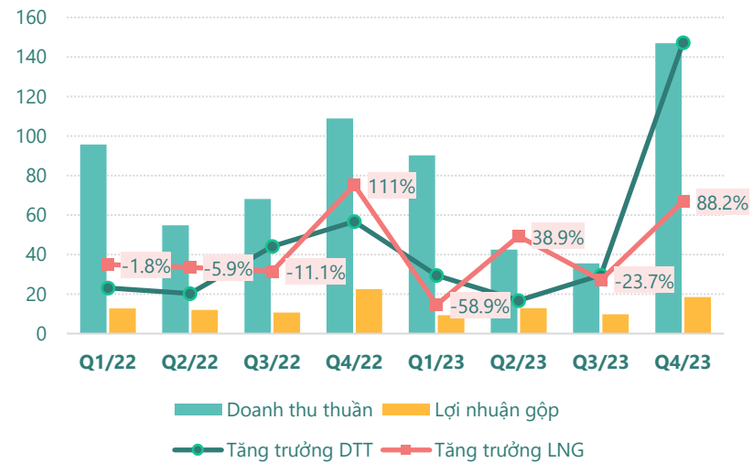

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

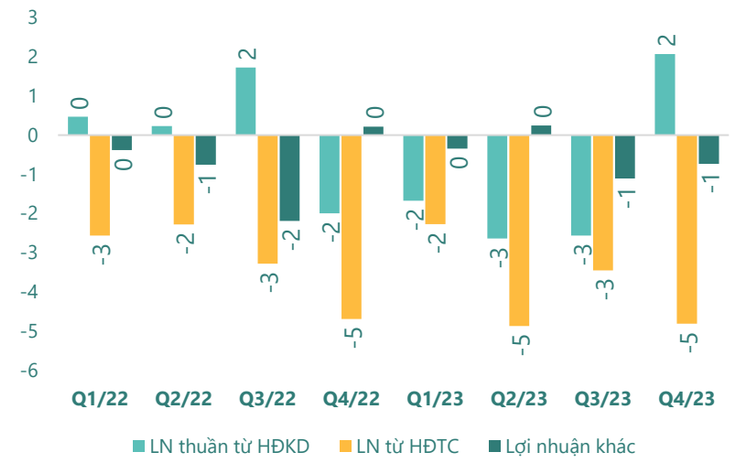

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

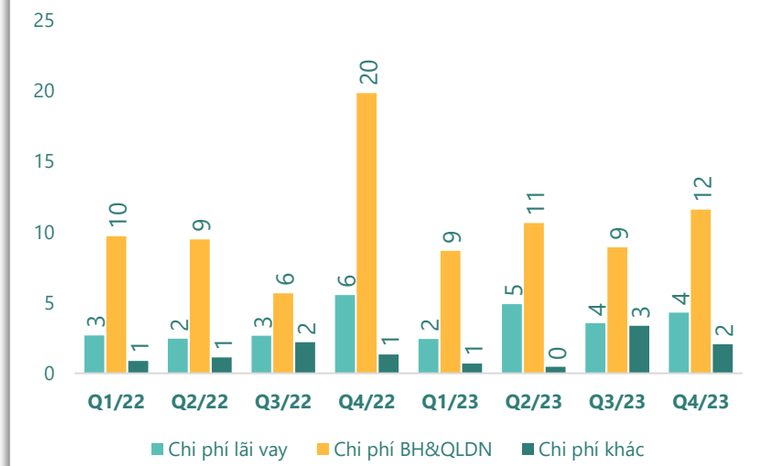

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

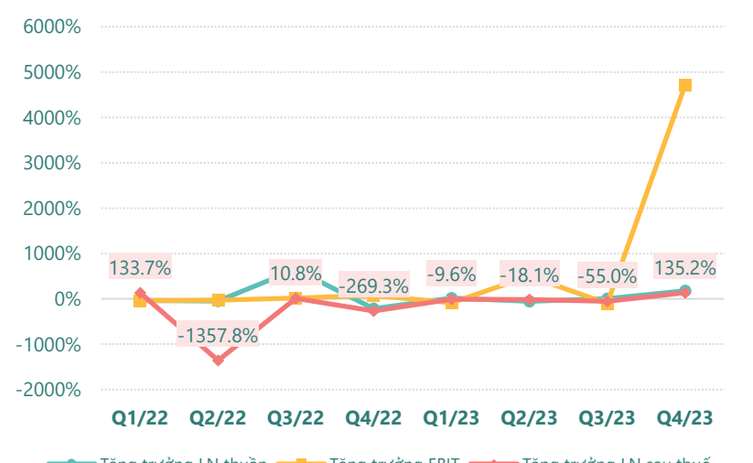

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

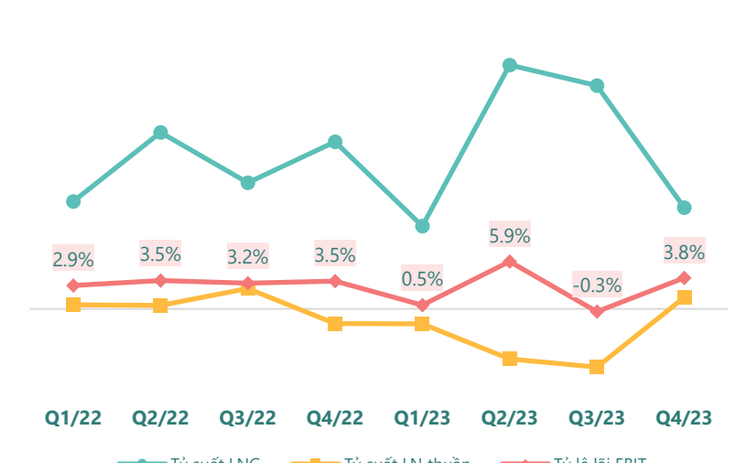

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

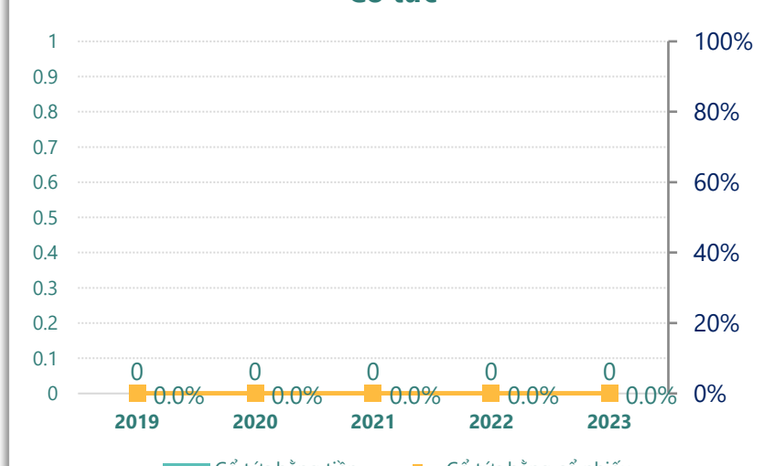

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

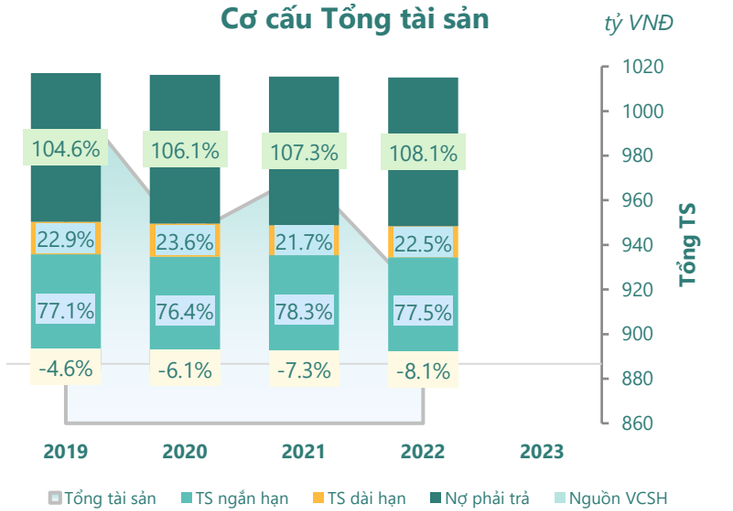

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

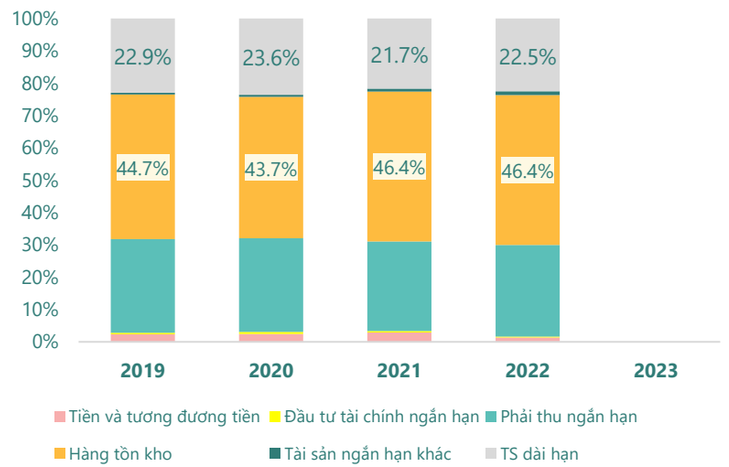

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

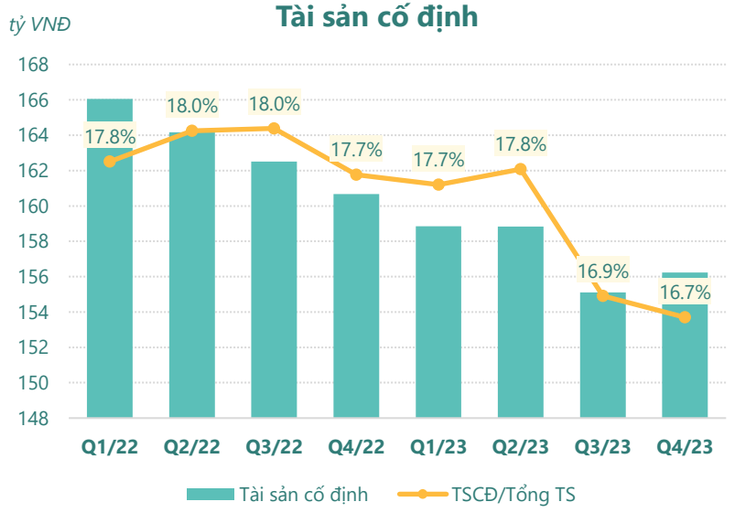

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

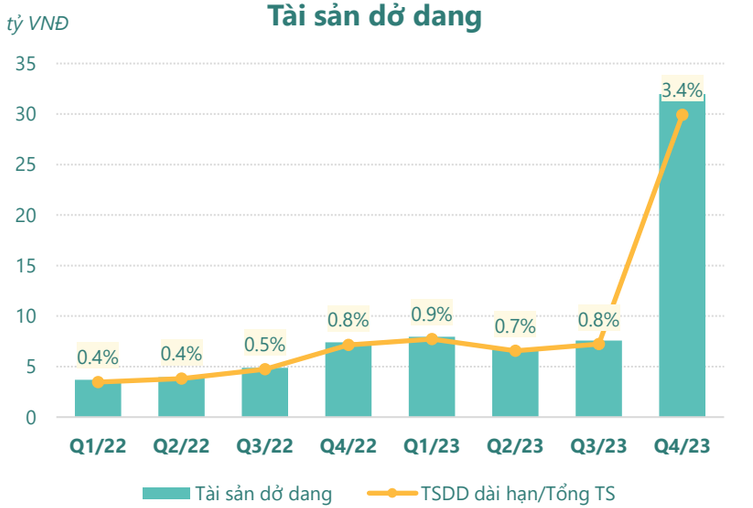

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

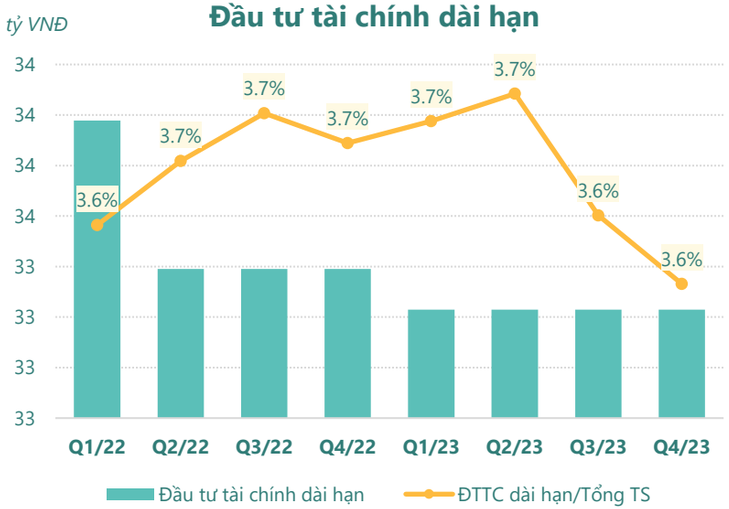

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

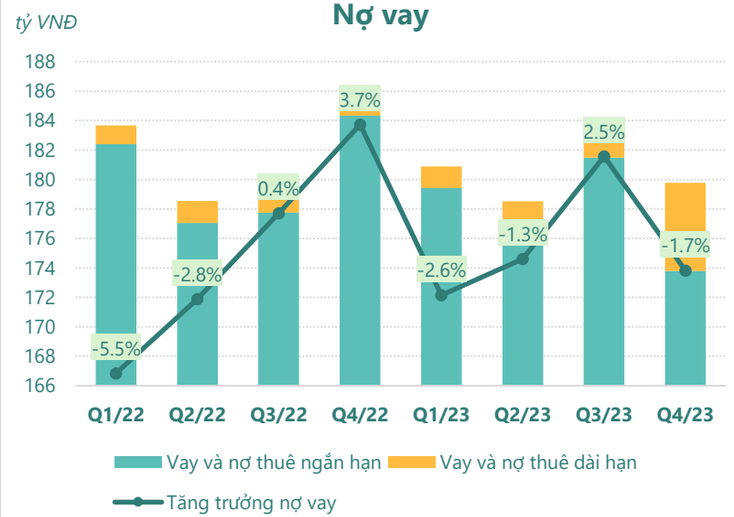

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

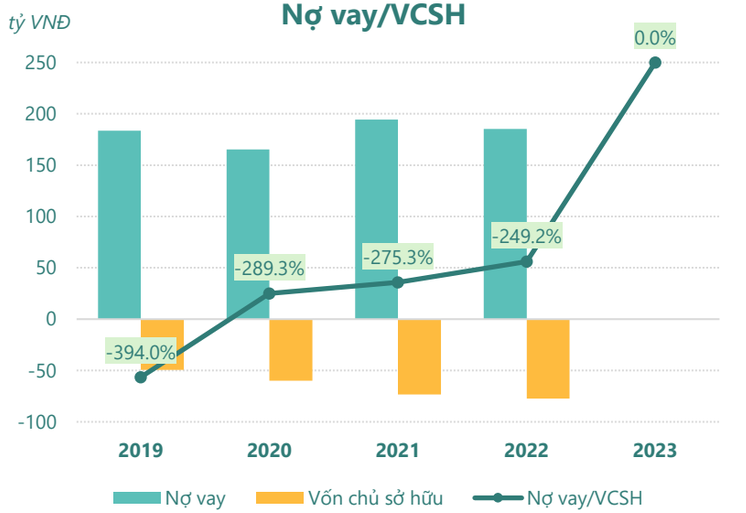

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

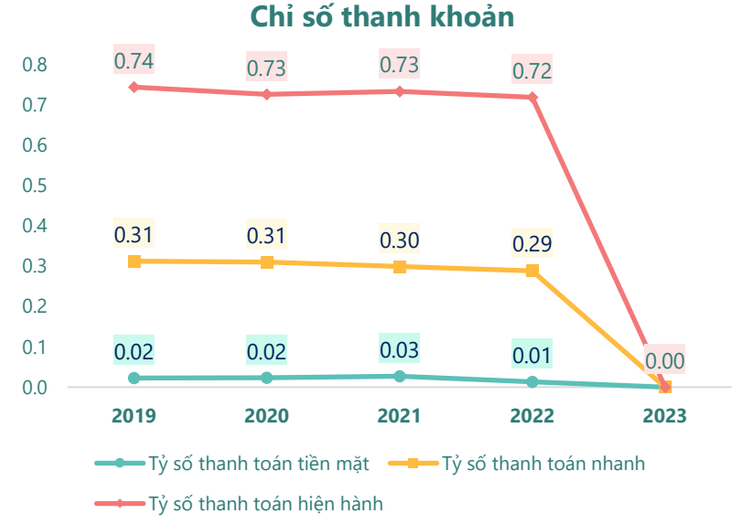

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

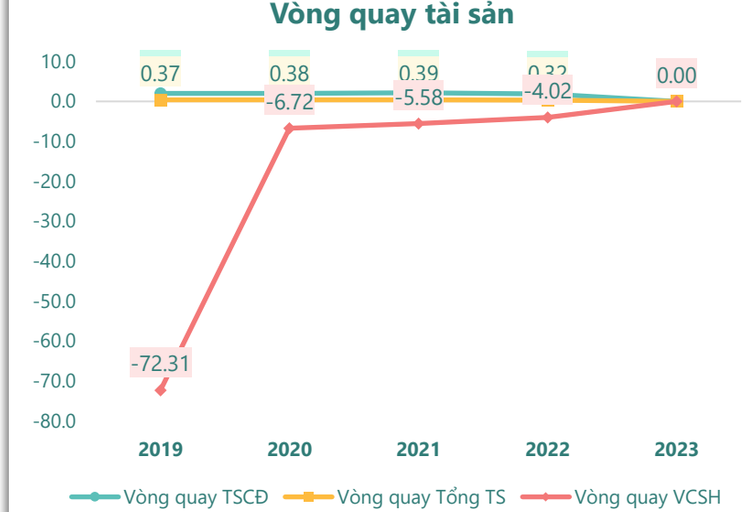

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

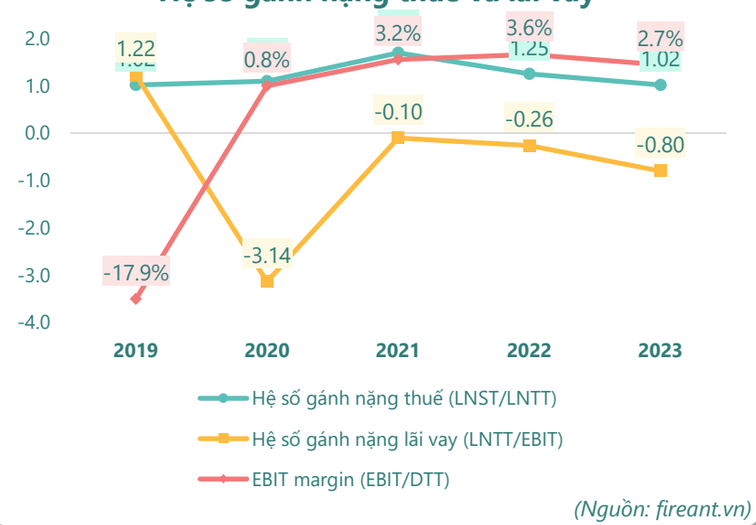

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

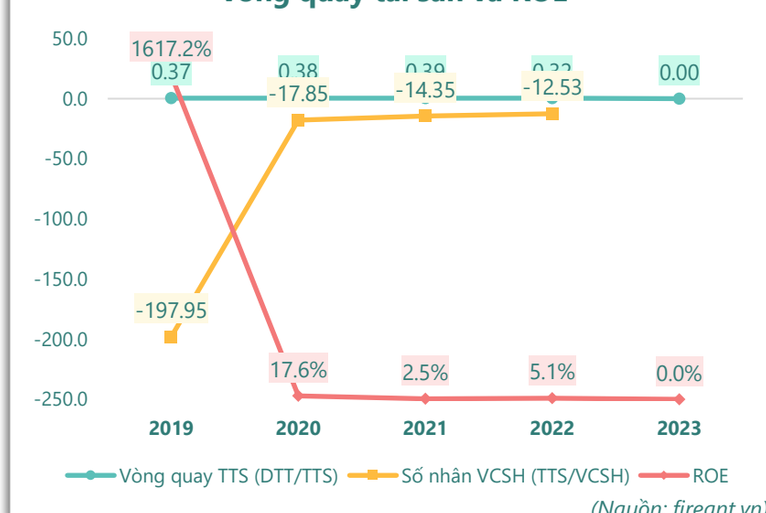

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

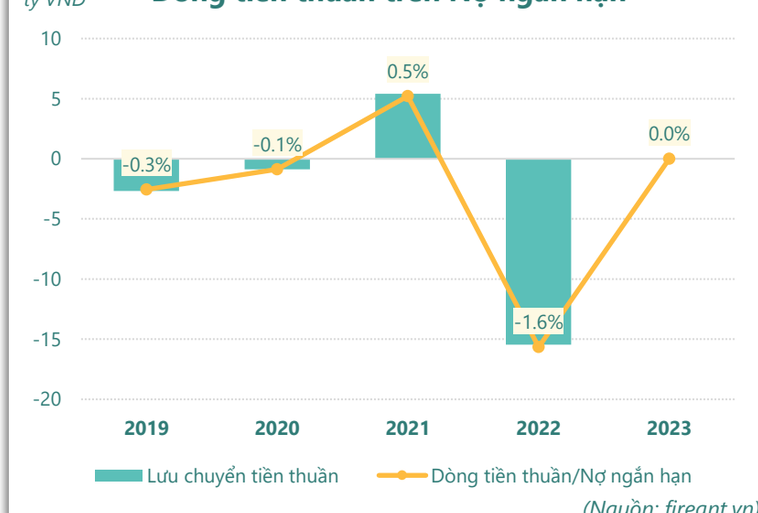

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**147**	**109**	**34.9%**	**315**	**303**	**4.1%**
Giá vốn hàng bán	129	86.3	48.9%	265	246	7.5%
Lợi nhuận gộp	18.5	22.6	-18.2%	50.5	56.4	-10.6%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.32	-35.6%	0.71	0.86	-17.9%
Chi phí TC	5.02	5.02	0.0%	16.1	13.8	16.8%
Chi phí lãi vay	4.30	5.55	-22.5%	15.2	13.8	10.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0.04**	**-100%**
Chi phí bán hàng	0.96	2.21	-56.5%	2.69	3.32	-19.1%
Chi phí QLDN	**10.6**	**17.7**	**-39.8%**	**37.2**	**40.5**	**-8.2%**
LN thuần từ HĐKD	2.07	-1.99	204%	-4.81	-0.28	-1613%
Lợi nhuận khác	**-0.73**	**0.22**	**-432%**	**-1.94**	**-2.59**	**24.8%**
LN trước thuế	1.33	-1.78	175%	-6.76	-2.87	-136%
Lợi nhuận sau thuế	**1.31**	**-1.86**	**171%**	**-6.88**	**-3.60**	**-91.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.51**	**-1.42**	**206%**	**-3.96**	**-3.84**	**-2.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.65	-6.43	1.54	4.13	-0.65	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.95	-1.33	-0.39	1.82	-0.64	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.49	5.80	-4.30	-2.41	4.44	0
Tiền đầu kỳ	13.4	14.6	12.7	9.55	13.1	0
Lưu chuyển tiền thuần	**1.20**	**-1.96**	**-3.15**	**3.53**	**3.14**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.15	0
Tiền cuối kỳ	14.6	12.7	9.55	13.1	16.4	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**935**	**916**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	708	709	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	16.5	12.7	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.34	-100%
Phải thu ngắn hạn	262	259	1.1%
Hàng tồn kho	418	425	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	10.2	7.0%
Tài sản dài hạn	**227**	**207**	**9.8%**
Phải thu dài hạn	1.02	1.02	0.0%
Tài sản cố định	156	161	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.53	-5.6%
Tài sản dở dang	32.0	7.43	330%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.79**	**3.55**	**6.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,016	990	2.6%
Nợ ngắn hạn	**998**	**987**	**1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	174	184	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	167	110	51.5%
Nợ dài hạn	18.4	3.40	442%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.98	1.48	304%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-81.5**	**-74.3**	**-9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**-84.4**	**-77.2**	**-9.3%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)